

BẢO HIỂM

Giảng viên: ThS. TRẦN THỊ PHƯƠNG MAI

Điện thoại: 0906679196

Email: pmai.kt@gmail.com



Mô tả môn học

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực hành về:

- ✓ Bảo hiểm xã hội
- ✓ Bảo hiểm phi nhân thọ tự nguyện
- ✓ Bảo hiểm phi nhân thọ bắt buộc
- ✓ Bảo hiểm sức khỏe
- ✓ Bảo hiểm nhân thọ



Nội dung môn học

Chương 1: Tổng quan về Bảo hiểm

Chương 2: Bảo hiểm xã hội

Chương 3: Bảo hiểm phi nhân thọ tự nguyện

Chương 4: Bảo hiểm phi nhân thọ bắt buộc

Chương 5: Bảo hiểm sức khỏe

Chương 6: Bảo hiểm nhân thọ

Tài liệu học tập và nghiên cứu

1. Giáo trình chính: Giáo trình Bảo hiểm – TS. Nguyễn Đăng Tuệ, ThS. Nguyễn Thị Vũ Khuyên.
2. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bảo hiểm.
3. Các tài liệu khác từ internet, tạp chí, công trình nghiên cứu,...




Yêu cầu của môn học

1. Đi học đầy đủ, đúng giờ (Buổi sáng: 7h15 bắt đầu vào học. Sinh viên vào học sau 7h15 xem như vắng học không phép).
2. Thực hiện đầy đủ bài tập trên lớp và về nhà theo yêu cầu của giảng viên.
3. Tìm hiểu lý thuyết trước buổi học.


Hình thức đánh giá

- Kiểm tra giữa kì: 40%
- Thi kết thúc môn học: 60%
- Sinh viên vắng không phép từ 3 buổi học trở lên sẽ bị cấm thi.
- Hình thức thi kết thúc môn học: Tự luận, thời gian: 75 phút

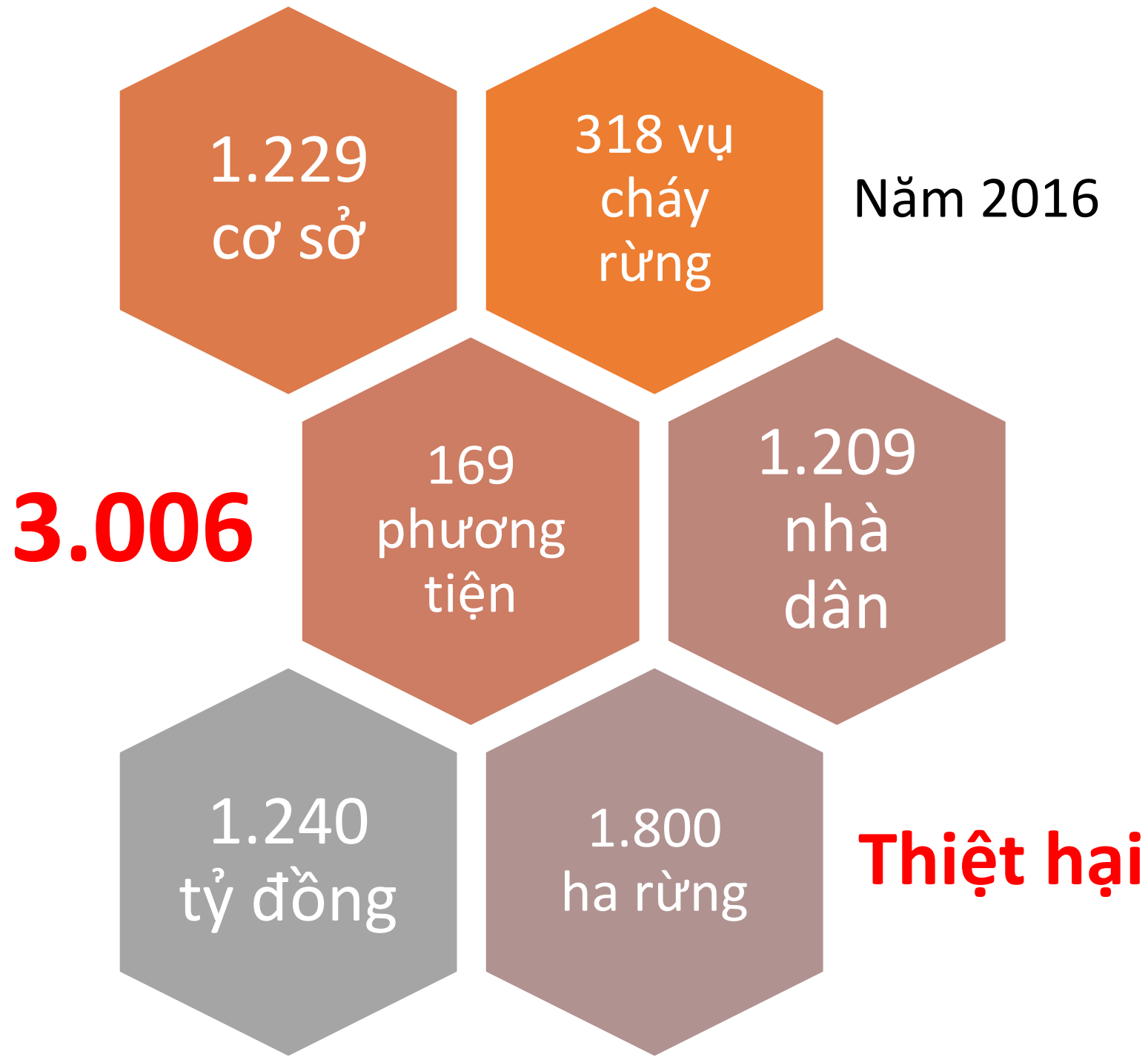
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ BẢO HIỂM



Sau khi học xong chương này, sinh viên sẽ:

- ✓ Nắm được các khái niệm liên quan đến bảo hiểm và vai trò của bảo hiểm.
 - ✓ Nắm được các vấn đề cơ bản liên quan đến bảo hiểm xã hội.
 - ✓ Nắm được các vấn đề cơ bản liên quan đến bảo hiểm thương mại.
- 





“Một số cơ sở đã tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc được một vài năm, nhưng không xảy ra sự kiện bảo hiểm nên lại chấm dứt hợp đồng. Đến khi có rủi ro, không được hỗ trợ về tài chính, ảnh hưởng trực tiếp đến việc khôi phục sản xuất kinh doanh”

(Thời báo Tài Chính Việt Nam online, 2017)

“Giai đoạn 2016 – 2017, số tiền bồi thường bảo hiểm gốc đối với bảo hiểm cháy nổ bắt buộc khoảng 3.500 tỷ đồng, tương đương với 39,3% tỷ lệ bồi thường gốc”

(Báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ)

1 Khái niệm và vai trò của bảo hiểm

1.1 Rủi ro và sự cần thiết khách quan của bảo hiểm

Rủi ro là gì?

- Khả năng thiệt hại
- Xác suất thiệt hại
- Sự không chắc chắn
- Sự khác biệt của thực tế so với kỳ vọng
- Xác suất của bất cứ kết quả nào khác so với kỳ vọng

*“Rủi ro là tình trạng trong thực tế khi có khả năng xảy ra một kết quả **tiêu cực** khác với kết quả mong đợi.”*

Phân loại rủi ro

1

- Rủi ro thuần túy
- Rủi ro đầu cơ

2

- Rủi ro có thể phân tán
- Rủi ro không thể phân tán

3

- Rủi ro kinh doanh
- Rủi ro hệ thống

1.2 Khái niệm và phân loại bảo hiểm

1.2.1 Khái niệm bảo hiểm

- Là chế độ cam kết bồi thường về mặt kinh tế. Trong đó, “người mua bảo hiểm” phải đóng góp một khoản tiền gọi là **phí bảo hiểm** cho “người bảo hiểm” theo **các điều kiện bảo hiểm** đã được quy định. “Người bảo hiểm” có trách nhiệm bồi thường những **tổn thất** của “người được bảo hiểm” do các **rủi ro đã bảo hiểm** gây ra.

- Là hệ thống các biện pháp kinh tế nhằm tổ chức các quỹ bảo hiểm huy động từ tổ chức và các nhân tham gia để bồi thường những tổn thất, thiệt hại bất ngờ góp phần đảm bảo quá trình tái sản xuất liên tục và ổn định đời sống của các thành viên trong xã hội.

- Là một dịch vụ tài chính. Theo đó, một cá nhân hay một tổ chức có quyền được hưởng bồi thường đối với thiệt hại khi rủi ro hoặc sự kiện bảo hiểm xảy ra nhờ vào khoản đóng góp phí bảo hiểm cho mình hay cho người thứ ba. Khoản tiền bồi thường hoặc chi trả này do một tổ chức đảm nhận. Tổ chức này có trách nhiệm trước rủi ro hay sự kiện bảo hiểm và bù trừ chúng theo quy luật thống kê.

1.2.2 Phân loại bảo hiểm

- ✓ Bảo hiểm thương mại
- ✓ Bảo hiểm xã hội

1.3 Vai trò kinh tế - xã hội của bảo hiểm

Chuyển giao rủi ro giữa các chủ thể tham gia bảo hiểm.

Giảm thiểu tổn thất, giảm thiểu rủi ro thông qua các chương trình quản lý rủi ro được phối hợp giữa cá nhân, xã hội và doanh nghiệp bảo hiểm

Góp phần ổn định tài chính, đảm bảo các khoản đầu tư.

Kênh huy động vốn hữu hiệu để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

Ổn định và tăng thu ngân sách.

Góp phần phát triển kinh tế đối ngoại giữa các nước.

Tạo nếp sống tiết kiệm trên phạm vi toàn xã hội.

Là chỗ dựa tinh thần cho mọi người dân, tổ chức.

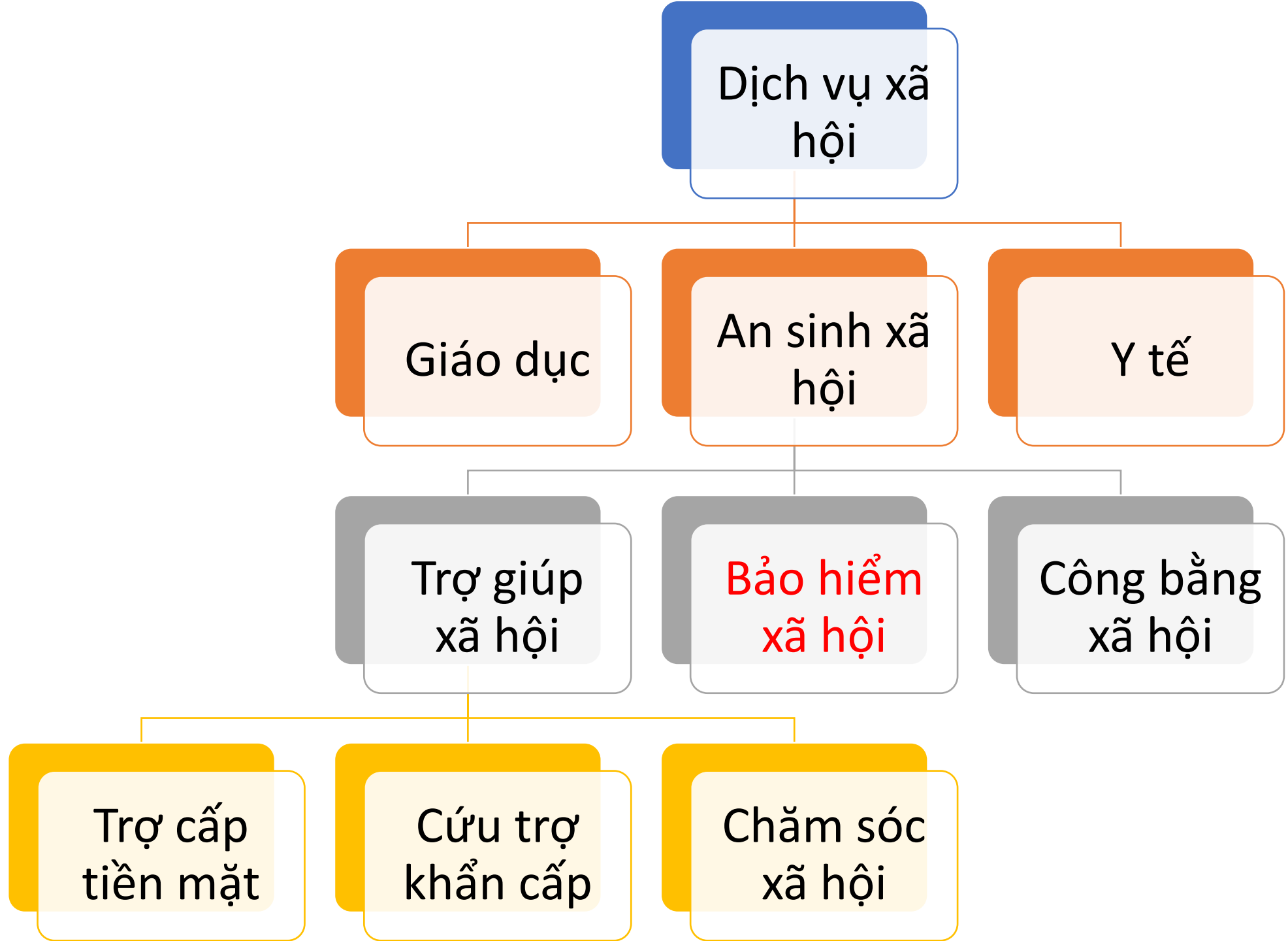
2. Các vấn đề chung về bảo hiểm xã hội

2.1 Khái niệm bảo hiểm xã hội

“Bảo hiểm xã hội là sự đảm bảo thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.”

(Điều 3, Luật bảo hiểm xã hội)

- ✓ Bảo hiểm xã hội bắt buộc
- ✓ Bảo hiểm xã hội tự nguyện



2.2 Chức năng của bảo hiểm xã hội



Thay thế hoặc bù đắp 1 phần thu nhập cho NLĐ khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do mất khả năng lao động hoặc mất việc làm.



Phân phối lại thu nhập giữa những người tham gia bảo hiểm (theo cả chiều ngang và chiều dọc).



Khuyến khích NLĐ nâng cao năng suất lao động cá nhân, tăng năng suất lao động của xã hội.



Gắn bó lợi ích của NLĐ với NSDLĐ.

2.3 Nguyên tắc của bảo hiểm xã hội



2.4 Các bên tham gia bảo hiểm xã hội

Đối tượng của BHXH

- Thu nhập của NLĐ bị biến động giảm hoặc mất đi.

Bên tham gia BHXH

- NLĐ
- Người SDLĐ
- Nhà Nước

Bên được bảo hiểm

- NLĐ
- Người SDLĐ

Bên hưởng quyền lợi BHXH

- NLĐ
- Thân nhân của NLĐ

2.5 Chính sách, chế độ và phạm vi của BHXH

(Luật BHXH 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan)

3. Các vấn đề chung về bảo hiểm thương mại

3.1 Khái niệm và phân loại bảo hiểm thương mại

Là hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm mục đích sinh lợi, theo đó, doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm, trên cơ sở bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm chi trả bảo hiểm cho người hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Phân loại bảo hiểm thương mại

- Bảo hiểm tài sản.
- Bảo hiểm con người
- Bảo hiểm trách nhiệm dân sự

Theo đối tượng
bảo hiểm

1

- Bảo hiểm tự nguyện
- Bảo hiểm phi nhân thọ bắt buộc

Theo phương
thức tham gia

2

- Bảo hiểm theo kỹ thuật phân chia
- Bảo hiểm theo kỹ thuật tồn tích

Theo kỹ thuật
quản lý bảo hiểm

3

3.2 Hợp đồng bảo hiểm thương mại

“ *Hợp đồng bảo hiểm* là sự **thỏa thuận** giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng **phí bảo hiểm**, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô phải **bồi thường**, trả **tiền bảo hiểm** theo thỏa thuận trong hợp đồng.”

(Luật kinh doanh bảo hiểm Việt Nam năm 2022)

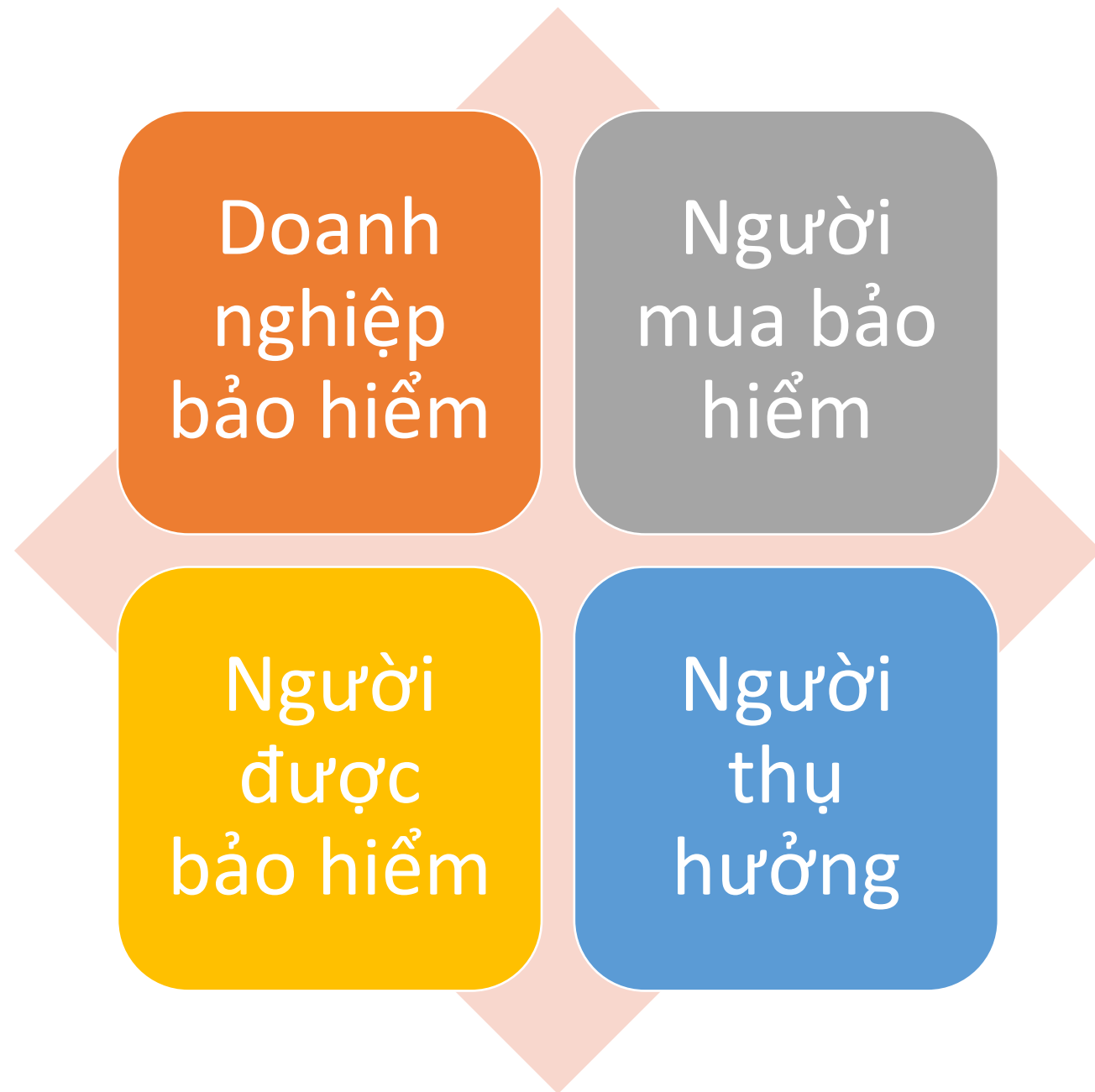
Hợp đồng
bảo hiểm
con
người

Hợp đồng
bảo hiểm
tài sản

Hợp đồng
bảo hiểm
trách
nhiệm
dân sự

3.3 Các chủ thể tham gia bảo hiểm thương mại

Ngày 01/11/20XX, bà A ký hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với doanh nghiệp bảo hiểm Z, trong đó, người được bảo hiểm là anh B, con trai bà. Trong hợp đồng quy định, trong thời gian của hợp đồng bảo hiểm, nếu anh B tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn thì cháu C, con của anh B sẽ được hưởng toàn bộ số tiền bảo hiểm là 350 triệu đồng.



a. Doanh nghiệp bảo hiểm

Nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bao gồm:

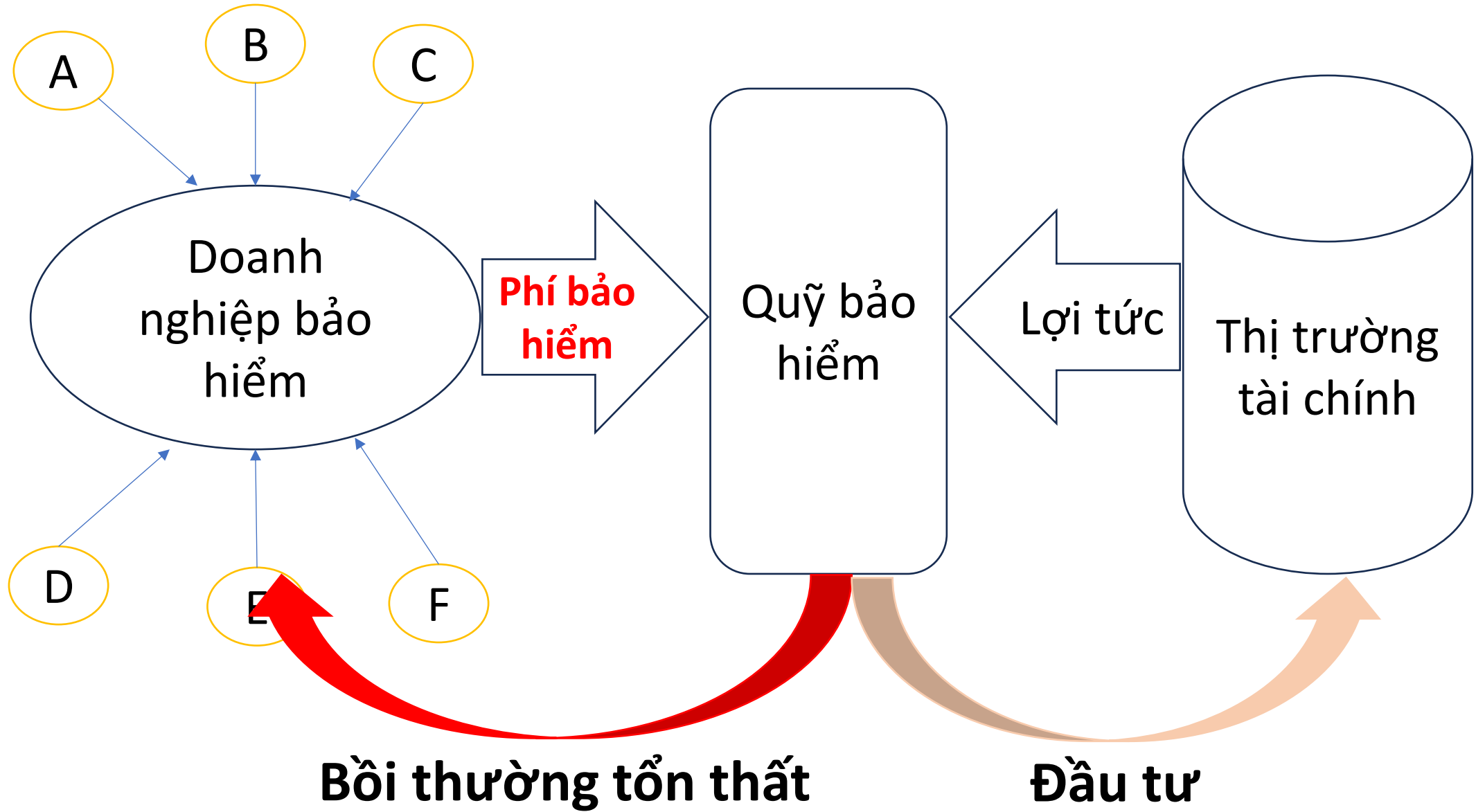
- a) Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm;
- b) Quản lý các quỹ và đầu tư vốn từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- c) Cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;
- d) Hoạt động khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

(Điều 63, Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022.)

Đặc điểm của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có hoạt động kinh doanh tài chính chủ yếu, thường xuyên và mang tính nghề nghiệp là kinh doanh bảo hiểm.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm được tổ chức, thành lập và hoạt động theo các quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các quy định khác của pháp luật.

Câu hỏi thảo luận: Đặc thù của kinh doanh bảo hiểm là gì?



Quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

Yêu cầu: Sinh viên đọc Điều 20, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022, giải thích và cho ví dụ minh họa.

Quyền lợi và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

Yêu cầu: Sinh viên đọc Điều 21, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022, giải thích và cho ví dụ minh họa.

b. Người được bảo hiểm

c. Người thụ hưởng

e. Đại lý bảo hiểm

Là tổ chức, cá nhân được Nhà Nước cấp phép, được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô ủy quyền trên cơ sở hợp đồng đại lý bảo hiểm để thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm.

- ✓ Bán hợp đồng bảo hiểm thay cho doanh nghiệp
- ✓ Nhận hoa hồng dịch vụ
- ✓ Đại lý bảo hiểm phải có uy tín và hiểu biết về các sản phẩm bảo hiểm mà họ bán
- ✓ Tuân thủ tất cả các luật hiện hành
- ✓ Có thể bị tước giấy phép nếu có hành vi vi phạm đạo đức, vi phạm pháp luật về bảo hiểm.

f. Đối tượng bảo hiểm

Tài sản

- Vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền, các quyền tài sản.
- Giá trị tài sản là cơ sở quan trọng.

Con người

- Tuổi thọ, tính mạng, sức khỏe, tai nạn con người.
- Đối tượng được bảo hiểm là: người mua bảo hiểm, vợ, chồng, con, cha, mẹ, người có quan hệ nuôi dưỡng, cấp dưỡng, ...
- Không thể định giá như tài sản.

Trách nhiệm dân sự

- Trách nhiệm dân sự của người được bảo hiểm đối với người thứ ba.
- Cần quy định rất rõ về trách nhiệm dân sự mỗi bên và cần có sự tham gia của cơ quan thi hành pháp luật

3.4 Giá trị bảo hiểm, số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm

a. Giá trị bảo hiểm

- Là cơ sở để xác định số tiền bảo hiểm.
- Là giá trị của tài sản được quy định trong hợp đồng hoặc chính sách bảo hiểm.
- Tài sản phải được định giá phù hợp với giá thị trường, tình trạng tài sản và phương pháp định giá.

b. Số tiền bảo hiểm

- Là số tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
- Là giới hạn trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm.

c. Phí bảo hiểm

- Là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho DNBH theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận.

$$p = f + d$$

p : phí bảo hiểm toàn bộ

f : phí thuần

d : phụ phí

$$p = \text{tỷ lệ phí bảo hiểm} * \text{số tiền bảo hiểm}$$

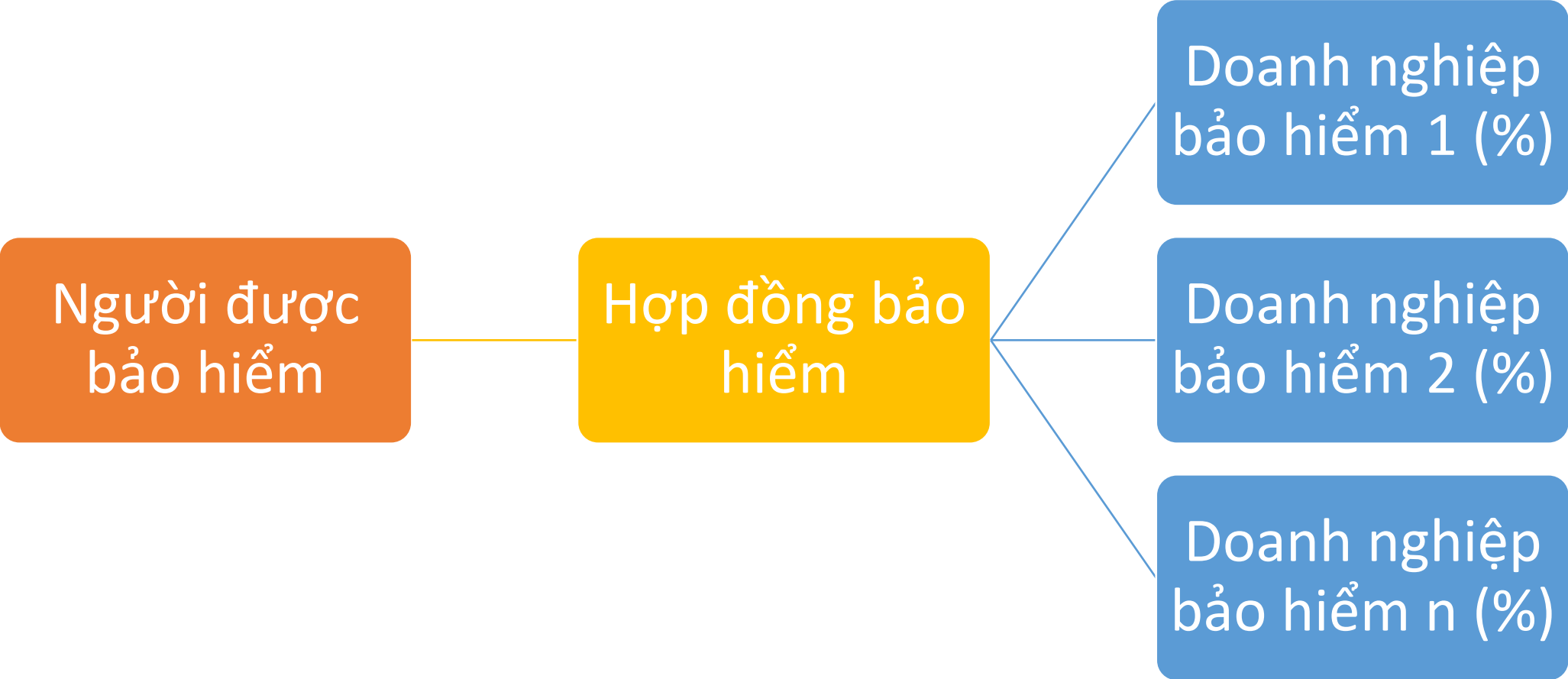
d. Hiệu lực bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm, loại trừ bảo hiểm

3.5 Nguyên tắc trong bảo hiểm thương mại

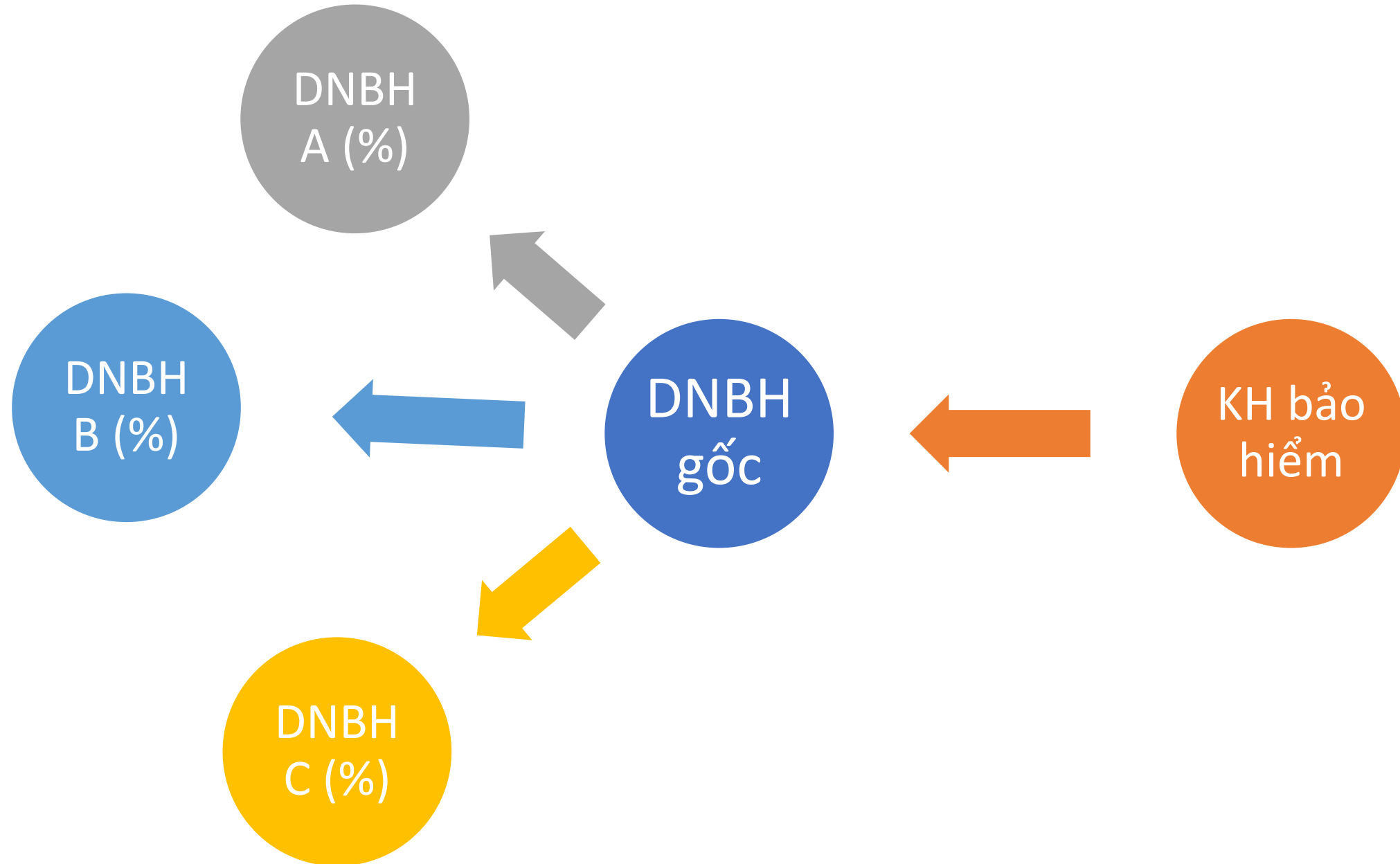


3.6 Đồng bảo hiểm và tái bảo hiểm

a. Đồng bảo hiểm



b. Tái bảo hiểm



CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP

1. Bản chất và tác dụng của bảo hiểm là gì?
2. Tại sao sự ra đời của của bảo hiểm là cần thiết khách quan, đặc biệt trong điều kiện kinh tế thị trường?
3. Vai trò của bảo hiểm trong điều kiện kinh tế thị trường là gì?
4. Mối quan hệ giữa bảo hiểm với phát triển kinh tế – xã hội?
5. Nêu bản chất của bảo hiểm xã hội?
6. Chức năng của bảo hiểm xã hội là gì?
7. Nêu tính chất của bảo hiểm xã hội?

8. Phân biệt an sinh xã hội, trợ giúp xã hội và bảo hiểm xã hội?
9. Tại sao Bảo hiểm xã hội là bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống chính sách xã hội?
10. Tại sao trong thời kỳ đầu mới triển khai, bảo hiểm xã hội thường chỉ áp dụng với những người lao động làm công ăn lương?
11. Quỹ bảo hiểm xã hội là gì?
12. Nêu mục đích sử dụng Quỹ bảo hiểm xã hội?
13. Cơ sở xây dựng, nội dung, đặc điểm của các chế độ bảo hiểm xã hội?
14. Tại sao tiền lương thường được sử dụng làm căn cứ xác định mức đóng góp và mức hưởng bảo hiểm xã hội?

15. Nêu hệ thống các chế độ bảo hiểm xã hội và đặc điểm của hệ thống các chế độ bảo hiểm xã hội?

16. Tại sao Nhà nước phải tổ chức và quản lý thống nhất việc thực hiện bảo hiểm xã hội?

17. Tại sao khi nền kinh tế phát triển thì bảo hiểm, bảo hiểm xã hội cũng phát triển đa dạng và hoàn thiện hơn.

18. So sánh bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thương mại, quỹ bảo hiểm xã hội và quỹ bảo

19. Trình bày sự khác nhau giữa hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động của các loại bảo hiểm phi lợi nhuận?

20. Bản chất của bảo hiểm thương mại là gì?

21. Các nguyên tắc hoạt động của bảo hiểm thương mại là gì? Tại sao bảo hiểm thương mại lại phải hoạt động tuân theo các nguyên tắc đó?

22. Cho ví dụ khi nào bên tham gia bảo hiểm chỉ là 1 người? Là 3 người khác nhau?

23. Vai trò của quy luật số lớn trong quá trình triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm?

24. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại là gì? Cho ví dụ minh họa? hiểm thương mại?

25. Nguyên tắc khoán áp dụng trong bảo hiểm thương mại? Cho ví dụ minh họa?

26. Cho ví dụ một số doanh nghiệp bảo hiểm đang hoạt động trong thị trường bảo hiểm Việt Nam và một số sản phẩm bảo hiểm thương mại đang được triển khai ở Việt Nam hiện nay?

27. Trình bày khái niệm về hợp đồng bảo hiểm thương mại?

28. Nêu nội dung cơ bản của hợp đồng bảo hiểm?

29. Nêu quy trình ký kết hợp đồng bảo hiểm?

30. Thời hạn bảo hiểm là gì?

31. Điều kiện để hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực là gì?

32. Trách nhiệm và quyền lợi của các bên liên quan trong hợp đồng bảo hiểm thương mại là gì?

33. Trong số các loại phí bảo hiểm, loại nào được hạch toán vào chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp?

34. Trình bày hiểu biết của anh (chị) về phí bảo hiểm, giá trị bảo hiểm và số tiền bảo hiểm; mối quan hệ giữa giá trị bảo hiểm và số tiền bảo hiểm? Cho ví dụ minh họa?

35. Phân biệt sự khác nhau giữa bồi thường bảo hiểm và chi trả tiền bảo hiểm.

36. So sánh đại lý bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm?

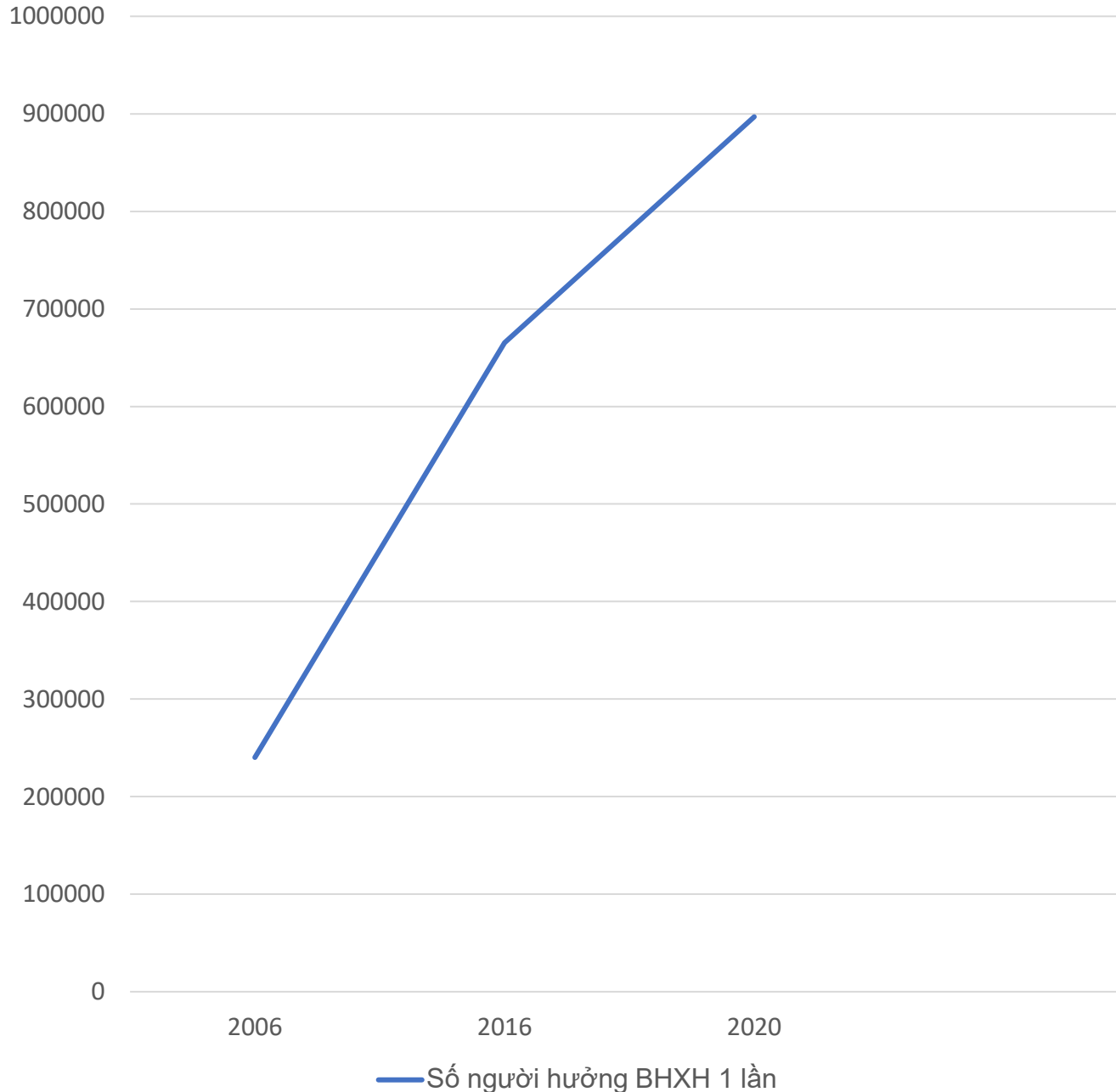
37. Đối tượng bảo hiểm là gì? Trình bày đối tượng của bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm con người? Cho ví dụ minh họa?

CHƯƠNG 2: CÁC HÌNH THỨC BẢO HIỂM XÃ HỘI

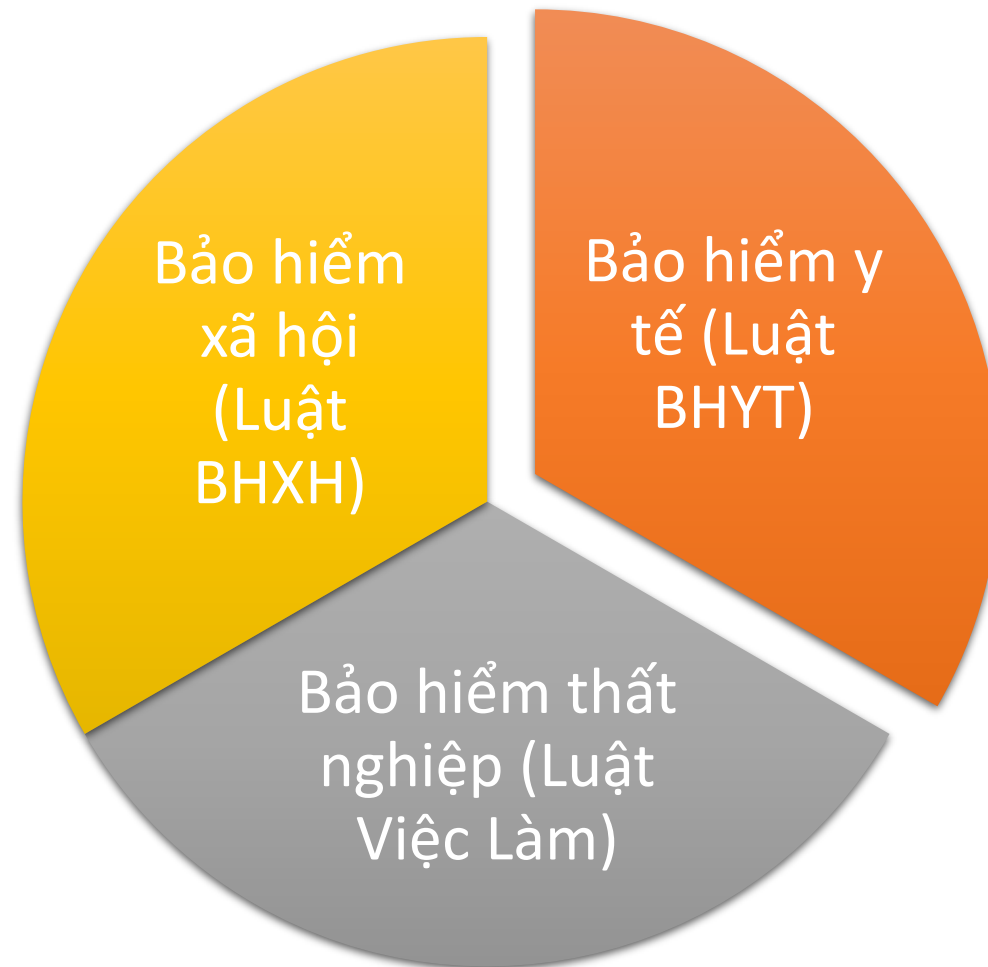
Sau khi học xong chương này, sinh viên sẽ:

- ✓ Nắm được các nội dung liên quan đến chế độ bảo hiểm xã hội theo Luật Bảo hiểm xã hội;
- ✓ Nắm được các vấn đề cơ bản liên quan đến bảo hiểm thất nghiệp;
- ✓ Nắm được các vấn đề cơ bản liên quan đến bảo hiểm y tế.

Số người hưởng BHXH 1 lần



- Người lao động có lương hưu sẽ:
- Có nguồn thu nhập ổn định hơn, bảo đảm cuộc sống khi về già.
 - Được cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế, do quỹ hưu trí tử tuất bảo đảm, không phải lo lắng khi ốm đau, bệnh tật.
 - Khi người lao động bị chết, thân nhân được nhận trợ cấp mai táng và trợ cấp tuất hằng tháng hoặc tuất một lần.



- BHXH Bắt buộc
- BHXH Tự nguyện
- BH hưu trí bổ sung

1. Đối tượng tham gia

a. Đối tượng tham gia BHXH bắt buộc

Người lao động



Công dân Việt Nam

Công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Người sử dụng lao động



Cơ quan Nhà Nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội, ...

Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Doanh nghiệp, hợp tác xã, hội kinh doanh, cá nhân, ...

b. Đối tượng tham gia BHXH tự nguyện

- Là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng của bảo hiểm bắt buộc.
- Người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình.
- Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

c. Đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung

- Là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên không phụ thuộc vào việc người lao động đó đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc tự nguyện hay chưa.
- Có cơ chế tạo lập quỹ từ sự đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động dưới hình thức tài khoản tiết kiệm cá nhân, được bảo toàn và tích lũy thông qua hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm, quyền hạn của các bên tham gia bảo hiểm

a. Người lao động

Tham gia và hưởng các chế độ BHXH

Được cấp và quản lý sổ BHXH

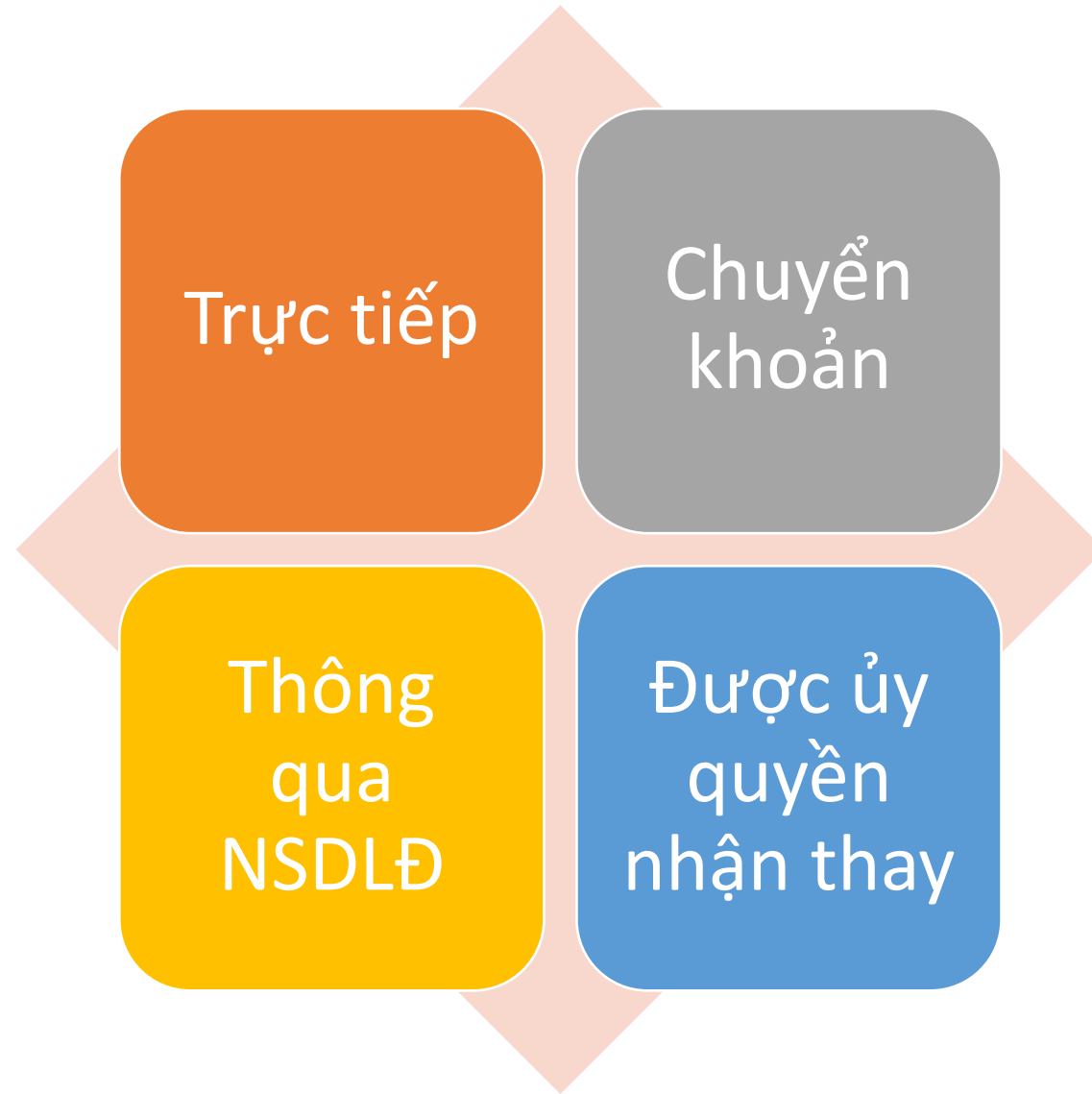
Nhận lương hưu và trợ cấp BHXH đầy đủ, kịp thời

Được hưởng BHYT khi đang hưởng lương hưu, thai sản, nhận con nuôi, ...

Chủ động giám định mức suy giảm khả năng lao động, được thanh toán phí giám định

Được cung cấp thông tin về việc đóng BHXH định kỳ 6 tháng và hằng năm

Các hình thức chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH



b. Người sử dụng lao động

Lập hồ sơ
để NLĐ
tham gia
BHXH

Đóng
BHXH và
trích
lương
của NLĐ
để đóng
BHXH
hàng
tháng

Giới
thiệu
NLĐ phù
hợp thực
hiện
giám
định mức
suy giảm
khả năng
lao động

Phối hợp
trả trợ
cấp
BHXH
cho NLĐ


Phối hợp
trả số
BHXH
cho NLĐ,
xác nhận
thời gian
đóng
BHXH
cho NLĐ

Định kỳ 6
tháng,
công khai
việc đóng
BHXH
cho NLĐ
biết

Phối hợp
niêm yết
công khai
thông tin
đóng
BHXH
cho NLĐ
biết

Nghiêm cấm người sử dụng lao động:


 Trốn đóng BHXH bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

 Chậm đóng tiền BHXH, bảo hiểm thất nghiệp.

 Chiếm dụng tiền đóng, hưởng BHXH, bảo hiểm thất nghiệp.

 Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện BHXH, bảo hiểm thất nghiệp.

 Sử dụng quỹ BHXH, bảo hiểm thất nghiệp không đúng luật

 Cản trở, gây khó khăn hoặc làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của NLĐ

Các chế độ của Bảo hiểm xã hội

Chế độ ốm đau

Chế độ trợ cấp
thai sản

Chế độ trợ cấp tai
nạn lao động,
bệnh nghề nghiệp

Chế độ hưu trí

Chế độ tử tuất

3. Quyền lợi của BHXH theo luật BHXH

a. CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU

Điều kiện hưởng chế độ ốm đau

- ✓ Bị ốm đau, tai nạn mà không phải tai nạn lao động phải nghỉ việc và có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế.
- ✓ Phải nghỉ việc để chăm sóc con dưới 7 tuổi bị ốm đau và có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh có thẩm quyền.

Thời gian hưởng chế độ ốm đau:

TH1: Bản thân bị ốm đau:

Thời gian đóng BHXH	Thời gian hưởng chế độ ốm đau (ngày)		
	Điều kiện làm việc bình thường	Điều kiện làm việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Bệnh thuộc danh mục cần chữa trị lâu dài
Dưới 15 năm	30	40	Tối đa 180 ngày (kể cả ngày nghỉ Lễ, Tết, nghỉ hằng tuần)
Từ 15 đến 30 năm	40	50	
Từ đủ 30 năm trở lên	60	70	

(Thời gian trên không kể ngày nghỉ, ngày Lễ, Tết, ngày nghỉ hằng tuần)

- Hết thời hạn hưởng chế độ ốm đau mà vẫn tiếp tục điều trị thì được hưởng tiếp chế độ ốm đau với mức thấp hơn nhưng thời gian hưởng tối đa bằng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

TH2: Con bị ốm đau

- Con dưới 3 tuổi : tối đa 20 ngày làm việc/ năm
- Con từ đủ 3 tuổi đến dưới 7 tuổi : tối đa 15 ngày làm việc/ năm

Mức hưởng chế độ ốm đau

Mức hưởng tính theo tháng là 75% mức tiền lương đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

- Mức hưởng tiếp chế độ ốm đau được tính như sau:
 - Đã đóng BHXH dưới 15 năm: 50% mức tiền lương đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.
 - Đã đóng BHXH từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm: 55% mức tiền lương đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.
 - Đã đóng BHXH từ đủ 30 năm trở lên: 65% mức tiền lương đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.
- Người lao động hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại [khoản 3 Điều 26 của Luật Bảo hiểm xã hội](#) thì mức hưởng bằng 100% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

Công thức tính mức hưởng chế độ ốm đau:

TH1: Đối với các bệnh chữa trị không dài ngày

$$\text{Mức hưởng chế độ ốm đau} = \frac{\text{Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc}}{24 \text{ ngày}} \times 75 (\%) \times \text{Số ngày nghỉ việc được hưởng chế độ ốm đau}$$

TH2: Đối với các bệnh cần chữa trị dài ngày

Đối với 180 ngày đầu

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức hưởng chế} & & \text{Tiền lương đóng} & & \text{Tỷ lệ hưởng} & & \text{Số tháng} \\ \text{độ ốm đau đối} & & \text{bảo hiểm xã hội} & & \text{chế độ ốm} & & \text{nghỉ việc} \\ \text{với bệnh cần} & = & \text{của tháng liền kề} & \times & \text{đau (\%)} & \times & \text{hưởng chế} \\ \text{chữa trị dài} & & \text{trước khi nghỉ} & & & & \text{độ ốm đau} \\ \text{ngày} & & \text{việc} & & & & \end{array}$$

Tháng nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau được tính từ ngày bắt đầu nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau của tháng đó đến ngày trước liền kề của tháng sau liền kề.

Trường hợp có ngày lễ không trọn tháng thì mức hưởng chế độ ốm đau của những ngày lễ không trọn tháng được tính theo công thức dưới đây nhưng tối đa bằng mức trợ cấp ốm đau một tháng:

$$\begin{array}{l} \text{Mức hưởng} \\ \text{chế độ ốm đau} \\ \text{đối với bệnh} \\ \text{cần chữa trị dài} \\ \text{ngày của những} \\ \text{ngày lễ không} \\ \text{trọn} \\ \text{tháng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tiền lương đóng bảo} \\ \text{hiểm xã hội của tháng} \\ \text{liền kề trước khi nghỉ} \\ \text{việc} \end{array}}{24 \text{ ngày}} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hưởng chế} \\ \text{độ ốm đau (\%)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày nghỉ việc} \\ \text{hưởng chế độ ốm} \\ \text{đau} \end{array}$$

Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau:

Người lao động đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau đủ thời gian trong một năm theo quy định, trong khoảng thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ 05 ngày đến 10 ngày trong một năm.

Trường hợp có thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ cuối năm trước chuyển tiếp sang đầu năm sau thì thời gian nghỉ đó được tính cho năm trước.

Số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe do người sử dụng lao động và Ban Chấp hành công đoàn cơ sở quyết định, trường hợp đơn vị sử dụng lao động chưa có công đoàn cơ sở thì do người sử dụng lao động quyết định như sau:

a) Tối đa 10 ngày đối với người lao động sức khỏe chưa phục hồi sau thời gian ốm đau do mắc bệnh cần chữa trị dài ngày;

b) Tối đa 07 ngày đối với người lao động sức khỏe chưa phục hồi sau thời gian ốm đau do phải phẫu thuật;

c) Bằng 05 ngày đối với các trường hợp khác.

3. Mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau một ngày bằng 30% mức lương cơ sở.

Bài tập ứng dụng:

Bài 1: A bệnh phải điều trị từ tháng 9/2022 là 57 ngày. A đã đóng BHXH được 18 năm, làm công việc nặng nhọc. Hãy giải quyết quyền lợi cho A. Biết lương đóng BHXH của A là 8.100.000 đồng.

Bài 2: Ông C đã đóng BHXH được 20 năm, ông nghỉ ốm đau dài ngày từ ngày 5/8 đến ngày 3/11/2016. Mức lương đóng BHXH của ông C là 5.800.000 đồng. Hãy tính số tiền trợ cấp ốm đau cho ông C.

Bài 3: Bà N đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc được 22 năm, bị ốm đau phải nghỉ việc do mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày từ ngày 29/5/2021 đến ngày 25/8/2021. Giả sử tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tháng 4/2021 của bà N là 8.000.000 đồng.

Bài 4: Bà M đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bị ốm đau phải nghỉ việc do mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày từ ngày 28/3/2016 đến ngày 05/6/2016. Mức lương đóng BHXH của bà M là 7.320.000 đồng. Bà M đã đóng BHXH được 14 năm 10 tháng. Hãy tính chế độ ốm đau cho bà M.

Bài 5: Bà Ch được tuyển dụng vào làm việc tại một cơ quan từ ngày 01/6/2016. Ngày 06/6/2016 bà Ch bị tai nạn rủi ro phải nghỉ việc để điều trị đến hết tháng 6/2016. Bà Ch được cơ quan đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội với tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là 5 triệu đồng. Hãy tính chế độ ốm đau cho bà Ch.

Bài 6: Ông Ph đang tham gia bảo hiểm xã hội theo chức danh nghề nặng nhọc, tính đến hết tháng 7/2016 đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau (bệnh không thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày) được 35 ngày, sau khi đi làm trở lại được một tuần thấy sức khỏe còn yếu, ông Ph được công ty quyết định cho nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe 05 ngày. Tháng 9/2016, ông Ph bị ốm đau phải phẫu thuật, nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau 07 ngày thì quay trở lại làm việc nhưng sức khỏe chưa phục hồi. Mức lương đóng BHXH của ông Ph là 8.000.000 đồng. Hãy tính các trợ cấp cho ông Ph.

Bài 7: Ông Nam với lương tháng gần nhất trước khi nghỉ việc điều trị bệnh là 5 triệu đồng, ông nghỉ điều trị bệnh ung thư xương tại bệnh viện quân y 108 trong từ 2/3/2020 đến ngày 10/8/2020 . Sau khi đi làm lại, ông Nam cảm thấy không khỏe nên đã xin công ty giải quyết chế độ nghỉ phục hồi, dưỡng sức. Hãy tính mức hưởng BHXH của ông Nam.

Bài 8: bà Mai làm việc tại doanh nghiệp bánh kẹo Hải Hà tham gia được 20 năm bảo hiểm xã hội, nhưng vừa qua phải nghỉ việc để điều trị bệnh Thalassemia theo chỉ định của bác sĩ.

Bà Mai nghỉ ốm từ ngày 5/2/2020 đến 17/9/2020 để chữa bệnh tại bệnh viện Bạch Mai.

Bà Mai cho biết lương tháng 1/2020 của mình là 7.400.000 đồng.

Hãy tính mức hưởng BHXH của bà Mai

Bài 9: Bà A đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, có 2 con dưới 7 tuổi bị ốm đau với thời gian như sau: con thứ nhất bị ốm từ ngày 04/01 đến ngày 10/01/2023, con thứ hai bị ốm từ ngày 07/01 đến ngày 13/01/2023, bà A phải nghỉ việc để chăm sóc 2 con ốm đau. Ngày nghỉ hàng tuần của bà A là ngày Chủ nhật. Hãy tính thời gian nghỉ hưởng chế độ khi con bị ốm đau của bà A.

Bài 10: Hai vợ chồng bà B đều đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Ngày nghỉ hàng tuần của vợ chồng bà B là ngày Chủ nhật. Con bà B được 5 tuổi, bị ốm phải điều trị ở bệnh viện thời gian từ ngày 11/01 đến ngày 05/02/2016. Do điều kiện công việc, vợ chồng bà B phải bố trí thay nhau nghỉ chăm sóc con như sau:

- Bà B nghỉ chăm con từ ngày 11/01 đến ngày 17/01/2016 và từ ngày 25/01 đến ngày 05/02/2016;
- Chồng bà B nghỉ chăm con từ ngày 18/01 đến ngày 24/01/2016.

Hãy tính thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau của vợ chồng bà B.

Bài 11: Hai vợ chồng chị T đều tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, có con trai 5 tuổi bị ốm phải nằm viện điều trị bệnh từ ngày 07/3/2016 đến ngày 11/3/2016. Trong thời gian con phải nằm viện điều trị bệnh, cả hai vợ chồng chị T đều nghỉ việc để chăm sóc con.

Hãy tính thời gian nghỉ hưởng chế độ khi con ốm đau của vợ chồng chị T.

b. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP THAI SẢN

Điều kiện hưởng chế độ trợ cấp thai sản:

Đối tượng	Điều kiện hưởng
Lao động nữ mang thai	
Lao động nữ sinh con	Phải đóng BHXH từ đủ 6 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con hoặc nhận con nuôi.
Lao động nữ mang thai hộ, người mẹ nhờ mang thai hộ	
NLĐ nhận con nuôi dưới 6 tháng tuổi	
Lao động nam đang đóng BHXH có vợ sinh con	
NLĐ thực hiện biện pháp triệt sản	
Lao động nữ đặt vòng tránh thai	

Thời gian hưởng chế độ thai sản

1. Khi khám thai

Trong thời gian mang thai, lao động nữ được nghỉ việc để đi khám thai **05 lần**, mỗi lần **01 ngày làm việc**;

Trường hợp ở xa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc người mang thai có bệnh lý hoặc thai không bình thường thì được nghỉ **02 ngày làm việc** cho **mỗi lần khám thai**.

2. Khi sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý

Nghỉ theo chỉ định của cơ sở khám chữa bệnh theo thẩm quyền. Cụ thể:

- 10 ngày nếu thai dưới 05 tuần tuổi;
- 20 ngày nếu thai từ 05 tuần tuổi đến dưới 13 tuần tuổi;
- 40 ngày nếu thai từ 13 tuần tuổi đến dưới 25 tuần tuổi;
- 50 ngày nếu thai từ 25 tuần tuổi trở lên

3. Khi sinh con

- Lao động nữ: được nghỉ trước và sau khi sinh con là 06 tháng. Nếu sinh đôi trở lên thì cứ mỗi con được cộng thêm 01 tháng.

- Lao động nam:

- 05 ngày làm việc
- 07 ngày làm việc nếu vợ sinh con phải phẫu thuật, sinh con dưới 32 tuần tuổi.
- 10 ngày làm việc nếu vợ sinh đôi. Sinh ba trở lên, cứ mỗi con được cộng thêm 03 ngày làm việc.
- Vợ sinh đôi trở lên mà phải phẫu thuật, được nghỉ 14 ngày làm việc.

Thời gian trên được tính trong vòng 30 ngày đầu kể từ ngày vợ sinh con.

4. Chế độ thai sản đối với lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ:

- Lao động nữ mang thai hộ được hưởng chế độ khi khám thai, sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý và chế độ khi sinh con cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho người mẹ nhờ mang thai hộ nhưng không vượt quá thời gian nghỉ hưởng chế độ thai sản như lao động nữ sinh con.

Trong trường hợp kể từ ngày sinh đến thời điểm giao đứa trẻ mà thời gian hưởng chế độ thai sản chưa đủ 60 ngày thì người mang thai hộ vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi đủ 60 ngày tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

- Người mẹ nhờ mang thai hộ được hưởng chế độ thai sản từ thời điểm nhận con cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi.

5. Thời gian hưởng chế độ thai sản khi nhận con nuôi

Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi.

Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản theo quy định thì chỉ cha hoặc mẹ được nghỉ việc hưởng chế độ.

6. Thời gian hưởng chế độ thai sản khi thực hiện các biện pháp tránh thai

NLĐ được hưởng chế độ thai sản theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền. Thời gian nghỉ việc tối đa được quy định như sau:

- 07 ngày đối với lao động nữ đặt vòng tránh thai;
- 15 ngày đối với người lao động thực hiện biện pháp triệt sản.

Trợ cấp 1 lần khi sinh con hoặc nhận con nuôi

- Lao động nữ sinh con hoặc người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì được trợ cấp một lần cho mỗi con bằng 02 lần mức lương cơ sở tại tháng lao động nữ sinh con hoặc tháng người lao động nhận nuôi con nuôi.
- Trường hợp sinh con nhưng chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội thì cha được trợ cấp một lần bằng 02 lần mức lương cơ sở tại tháng sinh con cho mỗi con

Mức hưởng chế độ thai sản

Mức hưởng một tháng bằng 100% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 06 tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.

Trường hợp người lao động đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 06 tháng thì mức hưởng chế độ thai sản theo quy là mức bình quân tiền lương tháng của các tháng đã đóng bảo hiểm xã hội

Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội làm cơ sở tính hưởng chế độ thai sản là mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 06 tháng liền kề gần nhất trước khi nghỉ việc. Nếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội không liên tục thì được cộng dồn.

Trường hợp lao động nữ đi làm cho đến thời điểm sinh con mà tháng sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi được tính vào thời gian 12 tháng trước khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi thì mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng trước khi nghỉ việc, bao gồm cả tháng sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.

Mức hưởng chế độ thai sản đối với những ngày lễ (không đủ tháng)

TH1: Đối với chế độ khi khám thai, lao động nam hưởng chế độ thai sản khi vợ sinh con:

$$\text{Mức hưởng} = \frac{\text{Mức hưởng 1 tháng}}{24} \times \text{số ngày hưởng}$$

TH2: Đối với trường hợp hưởng chế độ khi sảy thai, nạo hút thai, thai chết lưu, phá thai bệnh lý, thực hiện các biện pháp tránh thai và các trường hợp có ngày lễ khác

$$\text{Mức hưởng} = \frac{\text{Mức hưởng 1 tháng}}{30} \times \text{số ngày hưởng}$$

Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản

Trong vòng 30 ngày đầu kể từ khi làm việc trở lại, nếu sức khỏe chưa phục hồi, lao động nữ được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản.

Số ngày nghỉ do người sử dụng lao động và Ban cấp hành công đoàn cơ sở quy định:

- Tối đa 10 ngày đối với lao động nữ sinh một lần từ hai con trở lên;
- Tối đa 07 ngày đối với lao động nữ sinh con phải phẫu thuật;
- Tối đa 05 ngày đối với các trường hợp khác.

Mức hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản một ngày bằng 30% mức lương cơ sở.

Bài tập:

Bài 1: Chị C sinh con vào ngày 16/3/2016, có quá trình đóng bảo hiểm xã hội như sau:

- Từ tháng 10/2015 đến tháng 01/2016 (4 tháng) đóng bảo hiểm xã hội với mức lương 5.000.000 đồng/tháng;
- Từ tháng 02/2016 đến tháng 3/2016 (2 tháng) đóng bảo hiểm xã hội với mức lương 6.500.000 đồng/tháng.

Hãy tính số tiền trợ cấp thai sản chị C nhận được.

Bài 2: Anh P triệt sản vào tháng 8/2021. Hãy giải quyết chế độ cho P. Biết tiền lương là 7.200.000 đồng. Hãy tính trợ cấp thai sản anh P nhận được.

Bài 3: Chị D sinh con ngày 13/5/2017 (thuộc trường hợp khi mang thai phải nghỉ việc để dưỡng thai theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền), có quá trình đóng bảo hiểm xã hội như sau:

- Từ tháng 5/2014 đến tháng 4/2016 (24 tháng) đóng bảo hiểm xã hội với mức lương 8.500.000 đồng/tháng;
- Từ tháng 5/2016 đến tháng 8/2016 (4 tháng) đóng bảo hiểm xã hội với mức lương 7.000.000 đồng/tháng;
- Từ tháng 9/2016 đến tháng 4/2017 (8 tháng), nghỉ dưỡng thai, không đóng bảo hiểm xã hội.

Hãy tính số tiền trợ cấp thai sản chị D nhận được.

Bài 4: Chị K sinh 3 con bằng phẫu thuật vào tháng 8/2021. Hãy giải quyết chế độ cho chị K và chồng chị. Biết diễn biến tiền lương đóng BHXH của anh chị như sau:

Từ tháng 1 đến tháng 5 đóng mức: 7.000.000 đồng

Những tháng tiếp theo đóng mức: 7.400.000 đồng

Hãy tính các mức trợ cấp liên quan đến thai sản mà vợ chồng chị K được hưởng.

Bài 5: Đến khi nghỉ việc vào tháng 5/2016, vợ ông I đóng BHXH được 9 tháng. Dự kiến tháng 4/2017, vợ ông I sẽ sinh con. Vợ ông I có được hưởng chế độ thai sản không?

Bài 6: Chị X sinh 2 con bằng phẫu thuật vào ngày 20/6/2023. Hãy giải quyết chế độ cho chị X và chồng chị. Biết diễn biến tiền lương đóng BHXH của anh chị như sau:

Chị X:

Từ tháng 10/2022 đến tháng 2/2023 đóng mức: 8.000.000 đồng

Những tháng tiếp theo đóng mức: 8.600.000 đồng

Chồng chị X

Năm 2022 đóng mức 10.000.000 đồng

Từ tháng 1/2023 đóng mức 12.000.000 đồng

Hãy tính các mức trợ cấp liên quan đến thai sản mà vợ chồng chị X được hưởng.

c. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:

Tai nạn lao động

Bị tai nạn tại nơi làm việc và trong giờ làm việc + Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên.

Bị tai nạn ngoài nơi làm việc hoặc ngoài giờ làm việc khi thực hiện công việc theo yêu cầu của người SDLĐ. + Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên.

Bị tai nạn trên tuyến đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc trong khoảng thời gian và tuyến đường hợp lý + Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên.

Bệnh nghề nghiệp

Bị bệnh thuộc danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ Y tế và Bộ LĐ – TB & XH ban hành

Làm việc trong môi trường hoặc nghề có yếu tố độc hại

Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị bệnh

Mức hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:

Trợ cấp 1 lần		Trợ cấp hằng tháng
Suy giảm KNLĐ từ 5% - 30%	Tử vong	
<ul style="list-style-type: none">- Suy giảm 5% được hưởng 5 lần mức lương cơ sở.- Suy giảm thêm 1% được hưởng thêm 0,5 lần mức lương cơ sở.	36 lần mức lương cơ sở.	<ul style="list-style-type: none">- Suy giảm 31% hưởng 30% mức lương cơ sở.- Suy giảm thêm 1% được hưởng thêm 2% mức lương cơ sở.
<p>Công với:</p> <p>Trợ cấp số năm đóng BHXH:</p> <ul style="list-style-type: none">- Từ 01 năm trở xuống tính 0,5 tháng lương.- Mỗi 1 năm đóng BHXH tính thêm 0,3 tháng tiền lương đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.		<p>Công với:</p> <p>Trợ cấp số năm đóng BHXH:</p> <ul style="list-style-type: none">- Từ 01 năm trở xuống tính 0,5%- Mỗi 1 năm đóng BHXH tính thêm 0,3% mức tiền lương đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.

- Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên mà bị liệt cột sống hoặc mù hai mắt hoặc cụt, liệt hai chi hoặc bị bệnh tâm thần thì ngoài mức hưởng trợ cấp hằng tháng, hằng tháng còn được hưởng trợ cấp phục vụ bằng mức lương cơ sở.

- Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà bị tổn thương các chức năng hoạt động của cơ thể thì được cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình theo niên hạn căn cứ vào tình trạng thương tật, bệnh tật.

Thời điểm hưởng trợ cấp:

- Tính từ tháng NLD điều trị xong, ra viện.

- Trường hợp thương tật hoặc bệnh tật tái phát, người lao động được đi giám định lại mức suy giảm khả năng lao động thì thời điểm hưởng trợ cấp mới được tính từ tháng có kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau điều trị thương tật, bệnh tật:

- Người lao động sau khi điều trị ổn định thương tật do tai nạn lao động hoặc bệnh tật do bệnh nghề nghiệp mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe từ 05 ngày đến 10 ngày.
- Mức hưởng một ngày bằng 25% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại gia đình; bằng 40% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại cơ sở tập trung.

d. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC

Điều kiện hưởng:

NLĐ là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, khi nghỉ việc có đủ 20 năm đóng BHXH trở lên thì được hưởng lương hưu nếu thuộc 1 trong các trường hợp sau:

- Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi.
- Nam từ đủ 55 tuổi đến 60 tuổi, nữ từ đủ 50 tuổi đến đủ 55 tuổi và có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ LĐ-TB&XH, Bộ Y tế ban hành.
- NLĐ từ đủ 50 tuổi đến đủ 55 tuổi và có đủ 20 năm đóng BHXH trở lên mà trong đó có đủ 15 năm làm công việc khai thác than trong hầm lò.
- Người bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.

Điều kiện hưởng trong trường hợp suy giảm khả năng lao động:

NLĐ khi nghỉ việc có đủ 20 năm đóng BHXH trở lên được hưởng lương hưu với mức thấp hơn, nếu thuộc 1 trong các trường hợp sau đây:

1. Bị suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80% và đảm bảo điều kiện về tuổi đời theo bảng dưới đây:

Năm nghỉ hưởng lương hưu	Điều kiện về tuổi đời đối với nam	Điều kiện về tuổi đời đối với nữ
2016	Đủ 51 tuổi	Đủ 46 tuổi
2017	Đủ 52 tuổi	Đủ 47 tuổi
2018	Đủ 53 tuổi	Đủ 48 tuổi
2019	Đủ 54 tuổi	Đủ 49 tuổi
2020 trở đi	Đủ 55 tuổi	Đủ 50 tuổi

2. Bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên và nam đủ 50 tuổi, nữ đủ 45 tuổi.
3. Bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên và có đủ 15 năm trở lên làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành.

Mức lương hưu hằng tháng

Mức hưởng lương hưu hằng tháng

= Tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng * Mức tiền lương bình quân tháng đóng BHXH

Tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng **(Không vượt quá 75%)** :

$$\text{Nữ} = 45\% + (\text{Thời gian tham gia BHXH} - 15 \text{ năm}) * 2\%$$

$$\text{Nam} = 45\% + (\text{Thời gian tham gia BHXH} - 20 \text{ năm}) * 2\%$$

Khi tính tỷ lệ hưởng lương hưu trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ thì từ 01 tháng đến 06 tháng được tính là nửa năm; từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm.

Mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi, giảm 2%.

Trường hợp tuổi nghỉ hưu có thời gian lẻ đến đủ 06 tháng thì mức giảm là 1%, trên 06 tháng thì không giảm tỷ lệ phần trăm do nghỉ hưu trước tuổi của năm đó.

Bài tập ứng dụng:

Bài 1: Bà A 53 tuổi, làm việc trong điều kiện bình thường, bị suy giảm khả năng lao động 61%, có 26 năm 04 tháng đóng bảo hiểm xã hội, nghỉ hưu tháng 6/2020. Tính tỷ lệ hưởng lương hưu của bà A.

Bài 2: Bà K bị suy giảm khả năng lao động 61%, nghỉ việc hưởng lương hưu tháng 01/2019 khi đủ 50 tuổi 01 tháng, có 28 năm đóng bảo hiểm xã hội. Tính tỷ lệ hưởng lương hưu.

Bài 3: Ông Q nghỉ việc hưởng lương hưu tháng 4/2017 khi đủ 49 tuổi. Ông Q có 27 năm đóng bảo hiểm xã hội, trong đó có 15 năm làm công việc khai thác than trong hầm lò; bị suy giảm khả năng lao động 61%. Tỷ lệ hưởng lương hưu của ông Q là bao nhiêu?

Bài 4: Bà M làm việc trong điều kiện bình thường, trong hồ sơ chỉ thể hiện sinh năm 1962, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội 25 năm, bị suy giảm khả năng lao động 61%, lập hồ sơ đề nghị hưởng lương hưu từ ngày 01/3/2018. Tính tỷ lệ hưởng lương hưu của bà M.

Bài 5: Ông G làm việc trong điều kiện bình thường, bị suy giảm khả năng lao động 61%, nghỉ việc hưởng lương hưu năm 2018 khi 56 tuổi 7 tháng, có 29 năm 7 tháng đóng bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng của ông G là bao nhiêu?

Bài 6: Ông S nghỉ việc hưởng lương hưu năm 2016 khi đủ 51 tuổi. Ông S có 15 năm làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại; bị suy giảm khả năng lao động 61% và có 27 năm 03 tháng đóng bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ hưởng lương hưu của ông S là bao nhiêu?

Mức tiền lương bình quân đóng BHXH:

TH1: NLĐ thực hiện chế độ tiền lương do Nhà Nước quy định:

$$M_{tlbq} = \frac{\text{Tổng tiền lương đóng BHXH của } T \text{ năm trước khi nghỉ việc}}{T \times 12}$$

Thời gian bắt đầu tham gia BHXH	Số năm cuối để tính TLBQ đóng BHXH (T)
Trước ngày 1/1/1995	5 năm
Từ ngày 1/1/1995 đến ngày 31/12/2000	6 năm
Từ ngày 1/1/2001 đến ngày 31/12/2006	8 năm
Từ ngày 1/1/2007 đến ngày 31/12/2015	10 năm
Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2019	15 năm
Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2024	20 năm
Từ ngày 1/1/2025 trở đi	Toàn bộ thời gian đóng BHXH

TH2: NLD thực hiện chế độ tiền lương do người SDLĐ quy định

$$M_{tlbq} = \frac{\text{Tổng số tiền lương đóng BHXH sau điều chỉnh của toàn bộ thời gian đóng}}{\text{Tổng số tháng đóng BHXH}}$$

Tiền lương đóng BHXH sau điều chỉnh được tính như sau:

Tiền lương đóng BHXH sau điều chỉnh của từng năm

= Tiền lương đóng BHXH theo HĐLĐ từng năm * Mức điều chỉnh tiền lương của năm tương ứng

Hàng năm Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội sẽ công bố mức điều chỉnh tiền lương và thu nhập tháng đóng BHXH.

TH3: NLĐ vừa thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa thực hiện chế độ tiền lương do người SDLĐ quy định

$$M_{bqtl} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền lương tháng đóng} \\ \text{BHXH theo chế độ tiền lương do} \\ \text{Nhà nước quy định} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền lương tháng đóng BHXH} \\ \text{theo chế độ tiền lương do người sử dụng} \\ \text{lao động quyết định} \end{array}}{\text{Tổng số tháng đóng BHXH}}$$

Bài tập ứng dụng:

Bài 1: Bà N sinh ngày 03/11/1968, bắt đầu tham gia BHXH từ năm 2001, có mức đóng BHXH qua các năm như sau:

Thời gian	Mức đóng BHXH/ tháng	Thời gian	Mức đóng BHXH/ tháng
Từ tháng 5/2001 - 12/2001	210,000	Năm 2014	2,889,000
Năm 2002	210,000	Năm 2015	3,317,000
Năm 2003	290,000	Năm 2016	3,745,000
Năm 2004	290,000	Năm 2017	4,012,500
Năm 2005	350,000	Năm 2018	4,258,600
Năm 2006	450,000	Năm 2019	4,472,600
Năm 2007	540,000	Năm 2020	4,472,600
Năm 2008	900,000	Năm 2021	4,729,400
Năm 2009	1,200,000	Năm 2022	5,200,200
Từ năm 2010 đến năm 2013	1,500,000	Từ tháng 1/2023 đến tháng 11/2023	5,200,200

Tháng 12/2023, bà N nghỉ hưu, hãy tính lương hưu hằng tháng bà N nhận được. biết bà N nghỉ hưu vào ngày

Bài 2: Bà M sinh năm 1970, có thời gian đóng BHXH như bên:

Hãy tính mức lương hưu hằng tháng bà M nhận được. Biết rằng bà M bắt đầu nghỉ hưu từ ngày 1/1/2024.

Thời gian	Mức đóng
Tháng 9/1993 - 12/1993	120,000
Năm 1994 - năm 1996	120,000
Năm 1997 - năm 1999	144,000
Năm 2000	180,000
Năm 2001	210,000
Năm 2002	210,000
Năm 2003	290,000
Năm 2004	290,000
Năm 2005	350,000
Năm 2006	450,000
Năm 2007	540,000
Năm 2008	900,000

Thời gian	Mức đóng
Năm 2009	1,200,000
Năm 2010 - năm 2013	1,500,000
Năm 2014	2,889,000
Năm 2015	3,317,000
Năm 2016	3,745,000
Năm 2017	4,012,500
Năm 2018	4,258,600
Năm 2019	4,472,600
Năm 2020	4,472,600
Năm 2021	4,729,400
Năm 2022	5,200,200
Năm 2023	5,200,200

Trợ cấp 1 lần khi nghỉ hưu:

NLĐ có thời gian đóng BHXH cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%, thì khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp 1 lần.

Mỗi năm đóng BHXH cao hơn số năm hưởng lương 75% được tính trợ cấp 0,5 tháng mức bình quân tiền lương đóng BHXH.

Bài tập:

Giả định bà M ở bài tập 2 đóng BHXH đến hết năm 2015, giả định mức điều chỉnh tiền lương của năm 2014, và 2015 là 1, mức lương đóng BHXH vẫn giữ nguyên như năm 2023. Hỏi khi về hưu, bà M nhận được những khoản tiền nào?

Nếu bà M nghỉ hưu vào tháng 5/2015 thì sao?

Bảo hiểm xã hội 1 lần

Điều kiện hưởng BHXH 1 lần:

- NLD đủ tuổi hưởng lương hưu nhưng chưa đủ số năm đóng BHXH bắt buộc hưởng mức 45% theo quy định mà không tham gia BHXH tự nguyện.
- Ra nước ngoài định cư.
- Mắc các bệnh nguy hiểm đến tính mạng

Mức hưởng BHXH 1 lần:

Mức hưởng BHXH 1 lần =

$(1,5 * \text{Số năm đã đóng BHXH trước năm 2014} + 2 * \text{Số năm đã đóng BHXH từ 2014 trở đi}) * \text{Mức tiền lương bình quân tháng đóng BHXH}$

- Thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lễ thì từ 01 tháng đến 06 tháng được tính là nửa năm, từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm.
- Trường hợp tính đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 nếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lễ thì những tháng lễ đó được chuyển sang giai đoạn đóng bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 trở đi để làm căn cứ tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần.
- Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần của người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ một năm được tính bằng 22% của các mức tiền lương tháng đã đóng bảo hiểm xã hội, mức tối đa bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

Thời điểm tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần là thời điểm ghi trong quyết định của cơ quan bảo hiểm xã hội. Việc điều chỉnh tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội để tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần căn cứ vào thời điểm ghi trong quyết định của cơ quan bảo hiểm xã hội.

Bài tập:

Bài 1: Ông T có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 16 năm 4 tháng (trong đó 10 năm 02 tháng đóng bảo hiểm xã hội trước ngày 01/01/2014). Hãy tính số tháng được nhận BHXH 1 lần của ông T.

Bài 2: Bà A tham gia đóng BHXH từ 1/1/2004 đến 1/10/2022 thì chấm dứt. Hãy giải quyết chế độ cho bà biết mức đóng BHXH là 7.000.000 đồng

Bài 3: Bà H sinh năm 1981, có mức tiền lương đóng BHXH qua các năm như sau:

Thời gian	Mức đóng BHXH/ tháng	Thời gian	Mức đóng BHXH/ tháng
Từ tháng 5/2001 - 12/2001	210,000	Năm 2014	2,889,000
Năm 2002	210,000	Năm 2015	3,317,000
Năm 2003	290,000	Năm 2016	3,745,000
Năm 2004	290,000	Năm 2017	4,012,500
Năm 2005	350,000	Năm 2018	4,258,600
Năm 2006	450,000	Năm 2019	4,472,600
Năm 2007	540,000	Năm 2020	4,472,600
Năm 2008	900,000	Năm 2021	4,729,400
Năm 2009	1,200,000	Năm 2022	5,200,200
Từ năm 2010 đến năm 2013	1,500,000		

Tháng 1/2023, bà H nghỉ việc và không đóng BHXH tự nguyện. Cơ quan BHXH ra quyết định cho bà H hưởng BHXH 1 lần vào ngày 1/12/2023. Hãy tính mức BHXH 1 lần bà H nhận được.

Bài 4: Bà M sinh năm 1987, có mức tiền lương đóng BHXH qua các năm như sau:

Thời gian	Mức đóng	Thời gian	Mức đóng
Tháng 12/2009	1,521,000	2015	3,317,000
1/2010 - 09/2011	2,293,200	2016	3,745,000
10/2011 - 12/2011	4,680,000	2017	4,012,500
1/2012-10/2012	4,680,000	2018	4,258,600
11/2012 - 12/2013	5,340,000	Tháng 01/2019	4,472,600
1/2014-4/2014	5,340,000	8/2019 - 12/2019	4,472,600
Tháng 11/2014	5,340,000	1/2020 - 9/2020	4,729,400
Tháng 12/2014	2,889,000	10/2020 - 12/2023	7,320,000

Tháng 6/2024, bà M phải đi nước ngoài định cư. Do đó, cuối tháng 12/2023, bà M nộp đơn xin hưởng BHXH 1 lần. Hãy tính mức hưởng của bà M, giả định rằng mức điều chỉnh tiền lương năm 2024 vẫn giữ nguyên như năm 2023.

e. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT:

Trợ cấp mai táng:

Những người sau đây khi chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người lo mai táng được nhận một lần trợ cấp mai táng:

- NLD đang đóng bảo hiểm xã hội hoặc người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội mà đã có thời gian đóng từ đủ 12 tháng trở lên;
- NLD do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc chết trong thời gian điều trị do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- Người đang hưởng lương hưu; hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc.

Mức trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở tại tháng mà NLD chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết.

Trợ cấp tuất hằng tháng:

Những người sau đây chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thuộc 1 trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng tiền tuất hằng tháng:

- Đã đóng BHXH đủ 15 năm trở lên nhưng chưa hưởng BHXH 1 lần
- Đang hưởng lương hưu
- Chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
- Đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

Thân nhân của những người được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, bao gồm:

- Con chưa đủ 18 tuổi,
- Con từ đủ 18 tuổi trở lên nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên,
- Con được sinh ra khi người bố chết mà người mẹ đang mang thai,
- Vợ từ đủ 55 tuổi, hoặc chồng từ đủ 60 tuổi trở lên,
- Vợ dưới 55 tuổi, hoặc chồng dưới 60 tuổi nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên,
- Các thành viên khác trong gia đình mà NLD có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật từ đủ 60 tuổi trở lên đối với nam, đủ 55 tuổi trở lên đối với nữ. Nếu dưới 60 tuổi đối với nam và dưới 55 tuổi đối với nữ và bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

Thân nhân của NLD nêu trên (trừ con) phải không có thu nhập hoặc có thu nhập hằng tháng thấp hơn mức lương cơ sở (không bao gồm trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công).

Mức trợ cấp tuất hằng tháng:

Mức trợ cấp tuất hằng tháng đối với mỗi thân nhân bằng 50% mức lương cơ sở; trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức lương cơ sở.

Trường hợp một người chết thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng thì số thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng không quá 04 người; trường hợp có từ 02 người chết trở lên thì thân nhân của những người này được hưởng 02 lần mức trợ cấp nêu trên.

Thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện kể từ tháng liền kề sau tháng mà NLD chết. Trường hợp khi bố chết mà người mẹ đang mang thai thì thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng của con tính từ tháng con được sinh.

Bài tập: Giả định mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng. Hãy tính chế độ tử tuất cho các trường hợp sau:

Bài 1: Ví dụ 46: Bà Tr có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc 20 năm, có một con 5 tuổi. Hai vợ chồng bà Tr không may bị chết trong một vụ tai nạn giao thông.

Bài 2: Ông P là đối tượng đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bị chết do tai nạn lao động; ông P có vợ 56 tuổi (không có nguồn thu nhập), có một con 13 tuổi.

Bài 3: Ông V là con duy nhất trong gia đình, mẹ đã chết, bố 62 tuổi (không có nguồn thu nhập). Ông V là đối tượng đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bị chết do tai nạn lao động.

Bài 4: Bà K 57 tuổi (không có nguồn thu nhập), chồng đã chết, có một con gái duy nhất đã lấy chồng (hiện đã chết). Con rể bà K có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc 16 năm, bị chết do tai nạn rủi ro.

Bài 5: Hai vợ chồng bà T đều đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, có một con duy nhất 6 tuổi. Cả hai vợ chồng bà T bị chết do tai nạn lao động.

Trợ cấp tuất 1 lần:

NLĐ thuộc 1 trong các trường hợp sau đây chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất 1 lần:

- NLĐ không thuộc các trường hợp được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng.
- NLĐ thuộc các trường hợp được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng nhưng không có thân nhân nhận trợ cấp tuất hằng tháng.
- Thân nhân của NLĐ thuộc đối tượng hưởng trợ cấp tuất hằng tháng nhưng có nguyện vọng nhận trợ cấp tuất 1 lần (trừ trường hợp con dưới 06 tuổi, con hoặc vợ hoặc chồng của NLĐ bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên)

Mức trợ cấp tuất 1 lần:

Tính giống như tính BHXH 1 lần.

Mức trợ cấp tuất 1 lần thấp nhất = 03 tháng mức tiền lương bình quân đóng BHXH.

Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu chết được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu, nếu chết trong 02 tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng 48 tháng lương hưu đang hưởng; nếu chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm 01 tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu, mức thấp nhất bằng 03 tháng lương hưu đang hưởng.

Bài tập:

Bài 1: Ông T bị ốm chết, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 10/2005 đến 3/2017. Ông T có mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH là 5.000.000 đồng/tháng.

Bài 2: Ông K chết vào tháng thứ 48 nhận lương hưu. Hãy giải quyết chế độ cho thân nhân của ông K. Biết lương đóng BHXH là 8.000.000 đồng.

Bài 3: Ông H chết vào tháng 10/2022 do bệnh nghề nghiệp. Ông H đóng BHXH từ tháng 1/2012 đến tháng 10/2022. Hãy giải quyết chế độ cho thân nhân của ông H. Biết tiền lương của ông thuộc vùng III hệ số 2,6

BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Các chế độ của bảo hiểm thất nghiệp:



BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bảo hiểm thất nghiệp bao gồm:

- Luật Việc làm ngày 16/11/2013;
- Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;
- Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Nghị định số 88/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- Quyết định số 77/2014/QĐ-Ttg ngày 24/12/2014 quy định mức hỗ trợ học nghề đối với người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp; – Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/7/2015 của Bộ Lao động
- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

– Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BLĐTBXH-BQP-BCA ngày 25/3/2016 hướng dẫn thực hiện Khoản 6 Điều 32 của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

– Ngoài ra còn có các văn bản khác liên quan như: Bộ Luật lao động; Luật Viên chức, Luật Cán bộ công chức và một số văn bản khác có liên quan...

Đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp:

1. Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

a) Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

b) Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

c) Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.

2. Người lao động nêu trên đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp:

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động, hợp đồng việc làm có hiệu lực.

Mức đóng bảo hiểm thất nghiệp:

- NLD đóng bằng 1% tiền lương tháng.
- NLD đóng bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những NLD đang tham gia BHTN.
- Nhà nước hỗ trợ 1%, do ngân sách Trung Ương đảm bảo.

Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp:

- Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp để xét hưởng bảo hiểm thất nghiệp là tổng các khoảng thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp liên tục hoặc không liên tục được cộng dồn từ khi bắt đầu đóng bảo hiểm thất nghiệp cho đến khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật mà chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.
- Sau khi chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp, thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp trước đó của người lao động không được tính để hưởng trợ cấp thất nghiệp cho lần tiếp theo. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp cho lần hưởng bảo hiểm thất nghiệp tiếp theo được tính lại từ đầu.
- Thời gian người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp không được tính để hưởng trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về viên chức.

Chế độ 1: Trợ cấp thất nghiệp:

Điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp:

NLĐ đang đóng BHTN đủ các điều kiện sau thì được hưởng trợ cấp thất nghiệp

Chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng việc làm

Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp đủ 12 tháng trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng (hoặc 36 tháng đối với hợp đồng mùa vụ)

Đã nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm

Chưa tìm được việc trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

Bài tập:

Bài 1: Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có được hưởng chế độ bảo hiểm y tế không?

Bài 2: Mức đóng bảo hiểm thất nghiệp và tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp được quy định như thế nào?

Bài 3: Công ty không đóng bảo hiểm thất nghiệp cho NLĐ bị phạt thế nào?

Bài 4: Công ty ông C có một số lao động đã ngoài 60 tuổi nhưng đóng BHXH chưa đến 10 năm. Nếu những lao động này vẫn tiếp tục làm việc thì công ty có phải đóng BHXH, BHYT, BHTN không?

Bài 5: Chị E giao kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn với công ty A vào ngày 01/12/2019. Hàng tháng, chị E đóng đầy đủ các loại BHXH, BHTN. Đến 01/6/2020, chị E nghỉ thai sản (nghỉ đến hết 31/12/2020). Vì lý do gia đình, 01/1/2021 chị E nộp đơn xin nghỉ việc. Chị E có được hưởng BHTN không?

Bài 6: Bà U giao kết hợp đồng lao động có thời hạn 12 tháng với doanh nghiệp kể từ ngày 01/08/2015 đến ngày 31/07/2016. Hằng tháng, doanh nghiệp vẫn trừ số tiền đóng BHTN vào tiền lương của bà F. Tuy nhiên, sau khi chấm dứt hợp đồng lao động với doanh nghiệp và nhận lại sổ BHXH thì trong sổ BHXH không thể hiện việc đóng bảo hiểm thất nghiệp trong thời gian bà U làm việc tại đây. Như vậy, nếu bà U không được hưởng trợ cấp thất nghiệp thì bà U có quyền khiếu kiện doanh nghiệp không? Cơ quan nào sẽ giải quyết vấn đề này?

Bài 7: Trước đây, bà F đi làm có đóng BHXH được 5 năm 5 tháng, và thời gian đóng BHYT được 4 năm 11 tháng. Bà F đã thôi việc được 14 tháng. Hiện tại, bà F ở nhà trông con và đã mang thai được 7 tháng. Hỏi bây giờ bà F muốn hưởng trợ cấp thất nghiệp có được không?

Bài 8: Ông G nghỉ việc tại công ty cũ được 7 tháng thì tìm được việc là mới và tiếp tục tham gia đóng BHYT. Thời gian đóng BHYT tại công ty cũ có được nối tiếp vào thời gian đóng BHYT tại công ty mới không?

Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng

Mức hưởng =

Mức lương bình quân của 06 tháng liền kề có đóng BHTN trước khi thất nghiệp * 60%

Mức hưởng tối đa:

- Đối với NLĐ hưởng lương từ ngân sách Nhà nước: 05 lần mức lương cơ sở.
- Đối với NLĐ hưởng lương từ doanh nghiệp: 05 lần mức lương tối thiểu vùng.

Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp

- Từ đủ 12 tháng đến 36 tháng đã đóng bảo hiểm thất nghiệp thì được hưởng 03 tháng trợ cấp thất nghiệp.
- Cứ đóng thêm đủ 12 tháng thì được hưởng thêm 01 tháng trợ cấp thất nghiệp nhưng không quá 12 tháng.

Chế độ 2: Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm, học nghề

Độc điều 54, 55, 56 Luật Việc làm 2013

Điều 24, 25 Nghị định 28/2015/NĐ-CP

Nghị định 61/2020/NĐ-CP

Điều 11, 12 Thông tư 28/2015/TT-BLĐTBXH

Chế độ 3: Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

Điều 47, 48 Luật Việc làm 2013

Điều 26, 27, 28 Nghị định 28/2015/NĐ-CP

Điều 13, 14, 15 Thông tư 28/2015/TT-BLĐTBXH

